

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC NGỮ NGHĨA CƠ SỞ CỦA CÂU VỚI LỚP ĐỘNG TỪ TÌNH CẢM TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

SEMANTIC STRUCTURES OF CLAUSES WITH VERBS OF EMOTION
IN ENGLISH AND VIETNAMESE

LẠI THỊ PHƯƠNG THẢO

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Processes of emotion, according to functional linguists, are one of the mental or experiential processes. They are defined as the processes denoting such mental reactions to phenomena as *like, dislike, hate, anger, surprise*, etc. The expressions that are likely to be used to describe those subtypes of emotions are typically verbs, nouns, adjectives, even idioms and proverbs. This article aims to classify verbs of emotion into different subtypes, and then propose typical semantic structures of clauses with each subtype of those verbs in both English and Vietnamese.

Key words: mental processes; verbs of emotion; Experiencer; Phenomenon.

1. Vai nghĩa trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu

1.1. Nghĩa của câu là một cấu trúc có nhiều tầng. Các tầng nghĩa trong câu phối hợp với nhau tạo ra cái nghĩa hành chức (nội dung thông báo) của câu. Nghĩa chính là cái được truyền đạt trong lời nói. Nghĩa của câu là lời sự tình mang nội dung thông báo (Lâm Quang Đông, 2008:33). Khi một sự việc được phản ánh vào trong một câu, sự thể/sự tình hay quá trình (SoAs, Situations, Events, Processes) (đặc trưng hay quan hệ) và các vai nghĩa (tham thể và cánh hướng) kết hợp với nhau làm thành cấu trúc nghĩa biểu hiện. Vai nghĩa mà một thực thể đảm nhận trong sự tình luôn luôn phụ thuộc vào bản chất của sự tình đó, và thực là vô nghĩa nếu tách biệt các vai nghĩa khỏi các sự tình mà trong đó chúng xuất hiện (Van Valin & Lapolla, 1997:89). Sự tình và các vai nghĩa được diễn đạt bằng các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ, các yếu tố này trong một câu kết hợp với nhau làm thành cấu trúc cú pháp (Diệp Quang Ban, 2008:27).

Trong các thành tố nghĩa tham gia cấu trúc nghĩa của câu có những thành tố bắt buộc (participant roles) và những thành tố tùy nghi (non-participant roles). Những thành tố bắt buộc là những vai trò tất yếu được giả định sẵn trong nghĩa từ vựng của động từ hoặc là những yếu tố bắt buộc có mặt do động từ quy định. Trong tiếng Anh, những thành tố bắt buộc được nhắc tới với nhiều tên gọi khác nhau như functional roles, thematic relations, participant roles, deep cases, semantic case/roles, theta roles (vai chức năng, quan hệ nghĩa, vai tham thể, cách sâu, cách ngữ nghĩa, vai ngữ nghĩa, còn những thành tố không bắt buộc có thuật ngữ là circumstances (cánh hướng). Trong Việt ngữ học, những thành tố bắt buộc được gọi là diễn tố (actants) theo cách gọi của Cao Xuân Hạo (1991), hoặc vai diễn cổ hủ (Hoàng Văn Vân, 2005), tham thể (Diệp Quang Ban, 2008; Lâm Quang Đông, 2008; Nguyễn Văn Hiệp, 2012), hoặc diễn tố cú pháp (Nguyễn Thị Quy, 1995). Còn những thành tố không bắt buộc trong khung vị ngữ thường được gọi là chu tố (circumstant) (Cao

Xuân Hạo, 1991), hoặc chu cảnh (Hoàng Văn Vân, 2005), hoặc cảnh huống (Diệp Quang Ban, 2008), hoặc chu tổ cú pháp (Nguyễn Thị Quy, 1995).

1.2. Trong tiếng Anh và tiếng Việt, trên thực tế mỗi nhà nghiên cứu lại đề xuất danh sách các vai nghĩa có mặt do động từ trong lối vị ngữ quy định theo cách riêng của mình. Bằng việc phân chia các sự tình/quá trình thành các kiểu khác nhau như sự tình tinh vật chất/sự tình hành động, sự tình tinh thần, sự tình quan hệ, sự tình ứng xử, sự tình phát ngôn, và sự tình tồn tại đã giúp cho chúng ta thấy được một bức tranh tương đối cụ thể hơn về vai nghĩa. Tiêu biểu cho hướng đề xuất vai nghĩa theo cách này là Downing & Locke (1992), Halliday (1994), Lock (1996), Thompson (1996), Martin (chủ biên) (1997), Hoàng Văn Vân (2005), Cao Xuân Hạo (chủ biên) (2006), Pavey (2010).

Động từ tình cảm, theo nhiều nhà nghiên cứu thuộc trường phái chức năng, thuộc lớp động từ tinh thần hay động từ trải nghiệm trong lối vị ngữ của sự tình tinh thần. Vai nghĩa điển hình thứ nhất trong cấu trúc ngữ nghĩa của câu với động từ tình cảm là *Sensor* - Cảm thể (theo quan niệm của Lock, 1996; Thompson, 1996; Martin (chủ biên), 1997; Halliday & Matthiessen, 2004; Hoàng Văn Vân, 2005) hoặc là *Experiencer* - Nghiệm thể (Chafe, 1970; Downing & Locke, 1992; Cao Xuân Hạo (chủ biên), 2006; Verhoven, 2007; Pavey, 2010). Có thể có vai nghĩa thứ hai là *Phenomenon* - Hiện tượng (Lock, 1996; Thompson, 1996; Martin (chủ biên), 1997; Hoàng Văn Vân, 2005), hoặc *Stimulus* - Tác nhân kích thích (Verhoeven, 2007; Pavey, 2010). Để cho thống nhất về cách gọi, chúng tôi sử dụng thuật ngữ *Nghiệm thể* (*Experiencer*) - người tri giác, biết, thích, v.v. và *Hiện tượng* (*Phenomenon*) - cái mà được tri giác, được biết, được thích, v.v. Ví dụ:

(1) *They Experiencer love a walk in the forest Phenomenon.* (Họ yêu thích đi bộ trong rừng).

(2) *The film delighted us Experiencer.* (Bộ phim làm chúng tôi hân hoan).

Vai *Nghiệm thể* điển hình có tính [+động vật], thường là [+con người] và được ban cho [+ý thức] thường là vai thứ nhất trong cấu trúc ngữ nghĩa. Vai thứ hai thường là vai *Hiện tượng* (biểu thị một sự vật); vai *Đại hiện tượng* (biểu thị một tình huống) và *Siêu hiện tượng* (biểu thị một sự thật).

2. Quan niệm về lĩnh vực trải nghiệm tinh cảm và động từ tình cảm

2.1. Theo Verhoeven (2007:1), trải nghiệm là "một khái niệm cơ bản cần được thể hiện ở mọi ngôn ngữ bằng cách này hay cách khác. Lĩnh vực trải nghiệm ở đây được hiểu là bao gồm các loại trải nghiệm cụ thể mà liên quan chủ yếu đến việc xử lí các tác nhân kích thích (stimuli) bên trong và bên ngoài bởi hệ thần kinh con người. Điều này liên quan đến khả năng *tri nhận giác quan, cảm nhận và cảm giác cơ thể, quá trình tinh thần*, cũng như là *phản ứng tình cảm*". Cụ thể hơn nữa trải nghiệm bao gồm "*cảm giác cơ thể* (bodily sensation), *tình cảm* (emotion), *tri nhận* (cognition), *mong muốn* (volition) và *tri giác* (perception)" (tr.4).

Lĩnh vực tình cảm được coi là lĩnh vực đa dạng nhất trong số lĩnh vực trải nghiệm từ quan điểm ngữ nghĩa đến ngữ pháp, do vậy là động lực của nhiều nghiên cứu (Verhoeven, 2007:44). Theo Wierzbicka (1999), tình cảm có thể được định nghĩa là cảm giác dựa trên sự tri nhận. Chúng được hình thành về mặt sinh học, mối quan hệ liên nhân và có cơ sở xã hội. Theo Radden (1998:73), cần phân biệt ba trường hợp: *khơi gọi tình cảm* (emotion-arousing), *trạng thái tình cảm* (emotional state) và *phản ứng sinh lí học* (physiological reactions) và những phản ứng hành vi khác. Về mặt ngôn ngữ, ba điểm trên được phản chiếu vào mặt ngữ nghĩa và cấu trúc của quá trình trải nghiệm. Về mặt ngữ nghĩa, nhiều thuật ngữ tình cảm có tính tinh và do đó tương đương với bản thể học (ontology). Những phản ứng về sinh lí học và hóa sinh (ví dụ,

blush, get pale, increase of heart rate, v.v.) hoặc phản ứng hành vi (spitting - làu bàu, frowning - cau mày, v.v.) đối với tình cảm có thể tạo nên những biểu thức hoán dụ về một tình cảm nào đó trong ngôn ngữ (Wierzbicka 1999). Trong hầu hết các ngôn ngữ, phạm trù tình cảm có khả năng được mã hóa bằng ngôn ngữ là những phạm trù cơ bản (hoặc thậm chí bẩm sinh) trong lĩnh vực tâm lý dân tộc (Verhoeven, 2007:45). Tuy nhiên, danh sách phạm trù tình cảm cơ bản được đề xuất giữa các tác giả khác nhau về nội dung và số lượng và thường được nhắc tới nhiều nhất là: *happiness* (vui), *sadness* (buồn), *fear* (sợ hãi), *anger* (tức giận), *disgust* (ghê tởm), *shame* (xấu hổ), và *surprise* (ngạc nhiên) (Davidson (chủ biên), 1994; Wierzbicka 1999). Một số khái niệm cơ bản khác biểu thị cảm giác tích cực và tiêu cực hướng tới người khác như *love* (yêu), *like* (thích), *sympathy* (thông cảm), *hate* (ghét), *dislike* (không thích), v.v. và một số khái niệm phức tạp hơn được xác định về mặt xã hội như *worry* (lo lắng), *disappointment* (thất vọng), *pity* (tiếc nuối), *jealousy* (ghen tuông), *envy* (ghen tị), v.v. Trong tiếng Anh và tiếng Việt, những phạm trù từ loại có thể dùng để diễn đạt tình cảm là tính từ, động từ, thậm chí cả thành ngữ, tục ngữ v.v.

2.2. Động từ tình cảm trong lối sự ảnh hưởng trải nghiệm ảnh cảm

Trong tiếng Anh, lớp động từ tình cảm là hiện thực hóa quá trình trải nghiệm tình cảm, gồm những tiểu loại: *thích* (liking), *yêu* (loving), *ngưỡng mộ* (admiring), *nhớ* (missing), *sợ hãi* (fearing), và *ghét* (hating). Động từ điển hình hiện thực hóa các quá trình trên trong tiếng Anh là *like* (thích), *love* (yêu), *enjoy* (thích), *prefer* (thích), *adore* (say mê), *dislike* (ghét), *hate* (ghét), *detest* (ghét cay ghét đắng), *ghê tởm*, *despise* (xem thường, coi khinh), *loathe* (ghê tởm), *abhor* (ghét cay ghét đắng, ghê tởm); *admire* (ngưỡng mộ); *rejoice* (vui mừng), *exult* (hoan hỉ), *grieve* (gây đau buồn), *mourn* (thương tiếc, xót xa), *bemoan* (than khóc, nhớ tiếc), *bewail* (than phiền, than

vãn), *regret* (hối tiếc, tiếc nuối), *deplere* (lấy làm ân hận); *miss* (nhớ); *fear* (sợ), *dread* (kinh sợ, kinh hãi); *enjoy* (thích), *relish* (thường thích), *marvel* (ngạc nhiên, kinh ngạc). Theo Halliday & Matthiessen (2004:210), những động từ trên thuộc nhóm 'like' (thích).

Những động từ tình cảm sau đây thuộc nhóm "please" (làm hài lòng): *allure* (quyến rũ, lôi cuốn), *attract* (thu hút), *please* (làm hài lòng), *displease* (làm phật lòng), *disgust* (làm ghê tởm, làm căm phẫn), *offend* (làm tổn thương, làm bực mình), *repel* (làm khó chịu), *revolt* (làm ghê tởm, làm chán ghét); *gladden* (làm vui lòng, làm sung sướng), *delight* (làm vui sướng, làm vui thích, làm say mê), *gratify* (làm hài lòng), *sadden* (làm buồn), *depress* (làm buồn), *pain* (làm đau khổ); *alarm* (làm sợ hãi), *startle* (làm hoảng hốt), *frighten* (làm sợ hãi), *scare* (làm sợ hãi), *horrify* (làm khiếp sợ), *shock* (làm căm phẫn), *comfort* (làm an ủi), *encourage* (khuyến khích); *amuse* (làm vui vẻ), *entertain* (làm giải trí), *divert* (làm giải trí, làm vui), *interest* (làm hứng thú), *fascinate* (làm mê hoặc, quyến rũ), *bore* (làm buồn chán), *weary* (làm mệt mỏi, làm chán ngắt), *worry* (làm lo lắng), *surprise* (làm ngạc nhiên), v.v. (Halliday & Matthiessen, 2004:210).

Trong tiếng Việt, trên bình diện ngữ nghĩa, các quá trình tình cảm có thể được định nghĩa như là những quá trình diễn đạt "những phản ứng tinh thần" đối với một Hiện tượng nào đó như *yêu*, *quý/mến*, *thích*, *ghét*, *căm ghét*, *ghê tởm*, *đọa*, *sợ*, *khiếp*. Mức độ tình cảm trong các quá trình tình cảm tăng dần như *thích* < *yêu*, *quý/mến* < *mê*, *sợ/hãi* < *khiếp*, *ghét* < *căm ghét*, *ghê tởm* (Hoàng Văn Vân, 2005:241-242). Cao Xuân Hạo (1991) đề xuất thêm một số động từ tình cảm như *thù*, *giận*, *sợ*, *kinh*, *né*, *trọng*, *phục*.

Như vậy, danh sách những động từ được đề xuất trên theo chúng tôi là tương đương với tiếng Anh; do đó, chúng tôi áp dụng danh sách động từ tình cảm trong tiếng Anh vào việc đề xuất danh sách và phân tích cấu

rúc ngữ nghĩa của động từ tình cảm trong tiếng Việt.

3. Khảo sát cấu trúc ngữ nghĩa cơ sở của câu với lớp động từ tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt

Trong phần này, chúng tôi sẽ bàn đến cấu trúc ngữ nghĩa cơ sở của câu với lõi vị ngữ là lớp động từ tình cảm trong tiếng Anh và tiếng Việt. Ứng với mỗi cấu trúc ngữ nghĩa trong tiếng Anh, chúng tôi tiến hành đối chiếu với tiếng Việt. Một số cấu trúc ngữ nghĩa điển hình do lớp động từ tình cảm chi phối như sau:

(i) Exp + EV: active + P

Nghiệm thể (NT) + Động từ tình cảm (ĐTTC): chủ động + Hiện tượng (HT)

Những động từ có cấu trúc ngữ nghĩa này điển hình thuộc nhóm "like" (thích) như: *like* (thích), *love* (yêu), *enjoy* (thích), *prefer* (thích), *adore* (say mê), *dislike* (ghét), *hate* (ghét), *detest* (ghét cay ghét đắng, ghê tởm), *despise* (xem thường, coi khinh), *loathe* (ghê tởm), *abhor* (ghét cay ghét đắng, ghê tởm), v.v. Vai hiện tượng là một sự vật, được hiện thực hóa bằng một cụm danh từ (a noun group). Ví dụ:

(3) (a) *She* Exp *likes* EV: active *pets* P.

(b) Chi ấy NT thích ĐTTC: chủ động thú cưng HT.

(4) (a) *I* Exp *miss* EV: active *my parents* P.

(b) Mình NT nhớ ĐTTC: chủ động bố mẹ mình HT.

(5) (a) *She* Exp *despised* EV: active *him* P *for the way he treated her sister*.

(b) Cô ấy NT coi khinh ĐTTC: chủ động anh ta HT vì cách anh ta đối xử với em gái mình.

(6) (a) *She* Exp *rejoiced in* EV: active *her good fortune* P.

(b) Chi ấy NT vui mừng ĐTTC: chủ động về may mắn của mình HT.

(7) (a) *Researchers at universities* Exp *are always bemoaning* EV: active *their lack of funds* P.

(b) Những nhà nghiên cứu ở trường đại học NT luôn than phiền việc thiếu ngân quỹ HT.

(8) (a) *He* Exp *bewailed* EV: active *his misfortune and the loss of his most treasured possessions* P.

(b) Anh ta NT buồn bã ĐTTC: chủ động về sự không may mắn của mình và mất mát hầu hết tài sản sở hữu HT.

(ii) Exp + EV: active + Mac.P

Nghiệm thể (NT) + Động từ tình cảm (ĐTTC): chủ động + Đại hiện tượng (DHT)

Động từ tình cảm điển hình trong cấu trúc này cũng thuộc nhóm "like" như: *like*, *love*, *hate*, *prefer*, *loathe*, *hate*, v.v. Trong tiếng Việt, những động từ này là *thích*, *yêu*, *ghét*, *ghê tởm*, v.v. Trong tiếng Anh, vai Đại hiện tượng trong quá trình này được thể hiện bằng một tình huống với mệnh đề dạng-ing (*Ving* clauses) và không có sự phân biệt giữa tình huống hoàn thành (finished) và không hoàn thành (unfinished) như trong quá trình tri giác. Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình nên không thể thêm đuôi *ing* vào sau động từ như trong tiếng Anh, mà chỉ thể hiện bằng từ đơn, ví dụ "coming" trong câu 09 tương đương là "đến", "watching" trong ví dụ 12 là "xem".

(9) (a) *I* Exp *like* EV: active *them coming around here every weekend* Mac.P.

(b) Tôi NT thích ĐTTC: chủ động họ đến đây vào cuối tuần DHT.

(10) (a) *She* Exp *loathed* EV: active *him being in the same room* Mac.P.

(b) Cô ấy NT ghê tởm ĐTTC: chủ động anh ta ở cùng một phòng với mình DHT.

(11) (a) *I* Exp *hate* EV: active *them staying at home doing nothing every day* Mac.P.

Hoặc: *I* *hate* EV: active *their staying at home doing nothing every day* Mac.P.

(b) Tôi NT ghét ĐTTC: chủ động họ ở nhà không làm cái gì hàng ngày DHT.

(12) (a) *He* Exp *prefers* EV: active *watching rugby to playing it* Mac.P.

(b) Anh ấy NT thích ĐTTC: chủ động xem môn bóng bầu dục hơn là chơi nó DHT.

(13) (a) *I* Exp *don't relish* EV: active *telling her that her son has been arrested* Mac.P.

(b) Tôi NT không thích ĐTTC: chủ động nói với cô ấy rằng con trai của cô ấy đã bị bắt DHT.

(14) (a) *I* *have to admit that I* Exp *fear* EV: active *flying* Mac.P.

(b) Tôi phải thừa nhận rằng tôi NT SƠ ĐTTC: chủ động đi máy bay ĐHT.

Ngoài ra, trong tiếng Anh vai Đại hiện tượng còn được hiện thực hóa bằng mệnh đề động từ nguyên thể dạng -to (to + V clauses) đứng sau động từ chỉ quá trình tình cảm; trong tiếng Việt kết cấu này tương đương "tân ngữ + cụm động từ". Ví dụ:

(15) (a) *I like her to wear a dress on some special occasions.*

(b) Tôi thích cô ấy mặc áo dài vào một số dịp đặc biệt.

(16) (a) *I loathed him to be in the same room.*

(b) Tôi ghê tởm anh ta ở cùng phòng với mình.

(17) (a) *She hated her sister to use her computer.*

(b) Cô ấy ghét chị gái sử dụng máy tính của mình.

(iii) Exp + EV: active + MetaP

Nghiệm thể (NT) + Động từ tình cảm (ĐTTC): chủ động ± rằng/là + Siêu hiện tượng (SHT).

Vai Siêu hiện tượng trong quá trình này được thể hiện bằng một sự thật, trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, được hiện thực hóa bằng một mệnh đề. Trong tiếng Anh, sự thật thường được biểu hiện bằng mệnh đề quan hệ bị bao (embedded relative clauses) trong cụm danh từ với từ *fact* như là danh từ trung tâm (ví dụ 19a và 20a). Trong tiếng Việt, cấu trúc này tương đương: "Nghiệm thể + Động từ tình cảm ± rằng/là + Siêu hiện tượng". Ví dụ:

(18) (a) *I Exp like EV: active the fact that you can see the screen no matter where you sit* metaP.

(b) Tôi NT thích ĐTTC: chủ động sự thật rằng bạn có thể nhìn thấy màn hình dù bạn ngồi ở bất kì đâuSHT.

(19) (a) *She Exp now bitterly regrets EV: active that they did not take the warning seriously* metaP.

(b) Cô ấy NT bây giờ cay đắng tiếc ĐTTC: chủ động (là) họ đã không nhận cảnh báo một cách nghiêm túcSHT.

(20) (a) *I Exp often marvel EV: active that humans can treat each other so badly* metaP.

(b) Tôi NT thường thấy lạ ĐTTC: chủ động là con người có thể đối xử với nhau tồi đến vậySHT.

(21) (a) *I Exp really admire EV: active who can work in such difficult conditions* metaP.

(b) Tôi NT thực sự ngưỡng mộ ĐTTC: chủ động những người mà có thể làm việc trong điều kiện khó khăn như vậySHT.

(22) (a) *I saw that she had made such a quick recovery.*

(b) Tôi NT thấy ĐTTC: chủ động (là) cô ấy đã bình phục nhanh chóng như vậySHT.

(iv) P/Mac.P/MetaP + EV: active + Exp HT/ĐHT/SHT + làm + ĐTTC: chủ động + NT; hoặc

HT/ĐHT/SHT + làm (cho) + NT + ĐTTC: chủ động

Đây là cấu trúc ngữ nghĩa điển hình với câu chứa động từ tình cảm nhóm "please" (làm hài lòng) trong tiếng Anh và tiếng Việt. Vai hiện tượng đứng đầu mệnh đề, đóng vai trò là Chủ ngữ; vai Nghiệm thể đứng sau, đóng vai trò là Tân ngữ. Trong trường hợp này, vai nghiệm thể còn đóng vai trò là Tiếp thể, hay còn gọi là Nghiệm thể tiếp thụ. Vai hiện tượng là một sự vật được thực hiện hóa bằng một cụm danh từ. Đại hiện tượng mô tả một tình huống với một mệnh đề không chia dạng -ing hoặc nguyên thể có *to* trong tiếng Anh; còn trong tiếng Việt vai này được thể hiện bằng một cụm động từ như "đi xem phim", "mua sắm ở siêu thị". Siêu hiện tượng mô tả một sự thật với mệnh đề chia (điển hình là *that*-clause) hoặc mệnh đề danh ngữ với danh từ *fact* làm trung tâm hoặc mệnh đề danh ngữ *wh*-clause; trong tiếng Việt, kết cấu mệnh đề này thường là "Việc mà, Điều mà, Vì do mà, Nơi mà, Thời điểm mà, Cách mà + mệnh đề", "Sự thật là + mệnh đề".

Động từ tình cảm nhóm "please" điển hình là: *allure* (quyến rũ, lôi cuốn), *attract* (thu hút), *please* (làm hài lòng), *displease* (làm phật lòng), *disgust* (làm ghê tởm, làm căm phẫn), *offend* (làm tổn thương, làm bực mình), *repel* (làm khó chịu), *revolt* (làm ghê tởm, làm chán ghét); *gladden* (làm vui lòng, làm sung sướng), *delight* (làm vui sướng, làm vui thích, làm say mê), v.v. Ví dụ:

(23) (a) *The film "Fast and Furious 7" is fascinating* EV: active *huge audiences* Exp

(b) Bộ phim "Fast and Furious 7" HT đang thu hút ĐTTC: chủ động *lượng khán giả khổng lồ* NT.

(24) (a) *His study report pleased* EV: active *his parents*.

(b) Bản kết quả học tập của cậu ấy HT đã làm hài lòng ĐTTC: chủ động *bố mẹ của mình* NT.

(25) (a) *Doesn't all this violence on TV disgust* EV: active *you?*

(b) Tất cả bạo hành trên truyền hình này HT có làm bạn NT căm phẫn ĐTTC: chủ động?

(26) (a) *The news pleased* EV: active *her*.

(b) Tin đó HT đã làm cô ấy NT hạnh phúc ĐTTC: chủ động.

(27) (a) *Doing the same work every day* Mac.P *bores* EV: active *her*.

(b) Làm công việc giống nhau hàng ngày ĐHT làm cô ấy NT buồn chán ĐTTC: chủ động.

(28) (a) *Earning the first prize delighted* EV: active *him*.

(b) Đoạt giải nhất ĐHT đã làm cho anh ta NT vui sướng ĐTTC: chủ động.

(29) (a) *That their parents don't want them to get married* Meta.P *doesn't surprise* EV: active *me* Exp

(b) Việc mà bố mẹ của họ không muốn họ kết hôn với nhau SHT không làm cho mình NT ngạc nhiên ĐTTC: chủ động.

(30) (a) *What he did* Meta.P *horrified* EV: active *me* Exp.

(b) Điều mà anh ấy đã làm SHT làm cho tôi NT khiếp sợ ĐTTC: chủ động.

(v) Exp + EV: passive + by/with/at... + P/Mac.P/Meta.P

NT ± bị/được + HT/ĐHT/ SHT+ ĐTTC; hoặc: NT ± bị/được + ĐTTC + bởi/với/về + HT/ĐHT/ SHT

Động từ tình cảm thuộc nhóm *please* cũng được sử dụng rất phổ biến ở thể bị động. Ví dụ:

(31) (a) *Huge audiences* Exp *are attracted* EV: passive *by the film "Fast and Furious 7"* P.

(b) Một lượng khán giả lớn NT đang bị bộ phim "Fast and Furious 7" HT thu hút ĐTTC.

(32) (a) *His parents* Exp *were pleased* EV: passive *by his study report* P.

(b) Bố mẹ của anh ấy NT hài lòng ĐTTC với bản kết quả học tập HT.

(33) (a) *She* Exp *is bored* EV: passive *with doing the same work every day* Mac.P.

(b) Cô ấy NT chán ĐTTC với việc làm những công việc giống nhau hàng ngày ĐHT.

(34) (a) *I* Exp *am not surprised* EV: passive *that their parents don't want them to get married* Meta.P.

(b) Tôi NT không (bị) ngạc nhiên ĐTTC (rằng) bố mẹ của họ không muốn họ kết hôn với nhau SHT.

(vi) It + EV: active + Exp + Meta.P:

Điều/Việc làm + NT + ĐTTC + là / rằng + SHT

Một cấu trúc ngữ nghĩa phức tạp hơn với động từ thuộc nhóm *please* là Vai hiện tượng được biểu thị bằng mệnh đề chia *that* (hay còn gọi là Siêu hiện tượng); vai này thường đứng sau động từ và vị trí của Chủ ngữ được biểu hiện bằng một chủ ngữ giả it ("dummy" it). Ví dụ:

(35) (a) *It annoys* EV: active *me* Exp *that they do all these things without consultation* Meta.P.

(b) Điều làm tôi NT bực mình ĐTTC là họ làm những điều này mà không có sự tư vấn SHT.

(36) (a) *It puzzles* EV: active *me* Exp *that it took them so long to figure it out* Meta.P.

(b) Điều làm tôi NT rắc rối ĐTTC là họ mất một thời gian mới tìm ra nó SHT.

4. Kết luận

Trải nghiệm tình cảm thuộc một trong những lĩnh vực trải nghiệm cơ bản của con người (như tri giác, tình cảm, tri nhận, mong

muốn) (Verhoeven, 2007). Sự tình tình cảm thuộc một trong kiểu loại của sự tình tình thần hay sự tình trải nghiệm theo quan niệm của một số nhà ngữ pháp chức năng, mà biểu thị cho lối sự tình tình cảm thường là lớp động từ tình cảm. Động từ tình cảm trong tiếng Anh có thể chia thành hai nhóm khác nhau: nhóm "like" (thích) và nhóm "please" (làm hài lòng) (Halliday & Matthiessen, 2004:210); tương ứng với chúng là những động từ tình cảm trong tiếng Việt. Mỗi nhóm động từ quy định cấu trúc nghĩa nghĩa cơ sở của câu với vị trí của vai Nghiệm thể và vai Hiện tượng/Đại hiện tượng/Siêu hiện tượng. Chúng tôi hi vọng bài viết sẽ là một nguồn tham khảo có ích trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng. Bài viết có thể có những điểm còn hạn chế; chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả.

GHI CHÚ

' Theo Lock (1996, 107-108): Một số nhà ngữ pháp truyền thống tán thành cách sử dụng sở hữu cách trước động từ dạng -ing (*Ving forms*) với li do là động từ dạng -ing là danh động từ trong câu như *I hate their staying at home doing nothing every day*. Một số người sử dụng tiếng Anh vẫn ủng hộ cách sử dụng này trong văn phong viết trang trọng, mặc dù dạng sở hữu hiếm khi được sử dụng với danh từ đầy đủ (a 'full' noun). Chúng ta vẫn có thể nói: *I do not like my colleagues' being late for meetings*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
2. Lâm Quang Đông (2008), *Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu với nhóm vị từ trao/tặng (trong tiếng Anh và tiếng Việt)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

4. Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam

5. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó (so với tiếng Nga và tiếng Anh)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

6. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của Cấu trúc Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống (In lần thứ 2)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

TIẾNG ANH

7. Downing, A. & Locke, P. (1992), *A University course in English grammar*. Hertfordshire: Phoenic ELT

8. Halliday, M.A.K. (1994), *An introduction to functional grammar* (2nd ed). London: Arnold

9. Halliday, M.A.K & Matthiessen, Ch. M.I.M (2004), *An introduction to functional grammar* (third edition). London: Arnold.

10. Lock, G. (1996), *Functional English grammar - An introduction for second language teachers*. Cambridge: Cambridge University Press

11. Martin, J.R. (chủ biên) (1997), *Working with functional grammar*. New York: Oxford University Press Inc.

12. Pavey, E. L. (2010), *The structure of language - An introduction to grammar analysis*. Cambridge: Cambridge University Press.

13. Radden, G. (1998), *The conceptualisation of emotional causality by means of prepositional phrases*. In Athanasiadou, Angeliki and Alzbeta Tabakowska (eds), *Speaking of Emotions: Conceptualisation and Expression*, 273-294. Berlin: Mouton de Gruyter.

14. Thompson, G. (1996), *Introducing functional grammar*. Edward Arnold

15. Verhoeven, E. (2007), *Experiential constructions in Yucatec Maya - A typological based analysis of a functional domain in Mayan language*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.

16. Wierzbicka, A. (1999). *Emotion across languages and cultures: diversity and universals*. Cambridge: Cambridge University Press.